



KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MML)

CTCP Masan MeatLife

Ngày 31/12/2024	23,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-4.8%	-

DT thuần 2024
7,650 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 666 9.5%

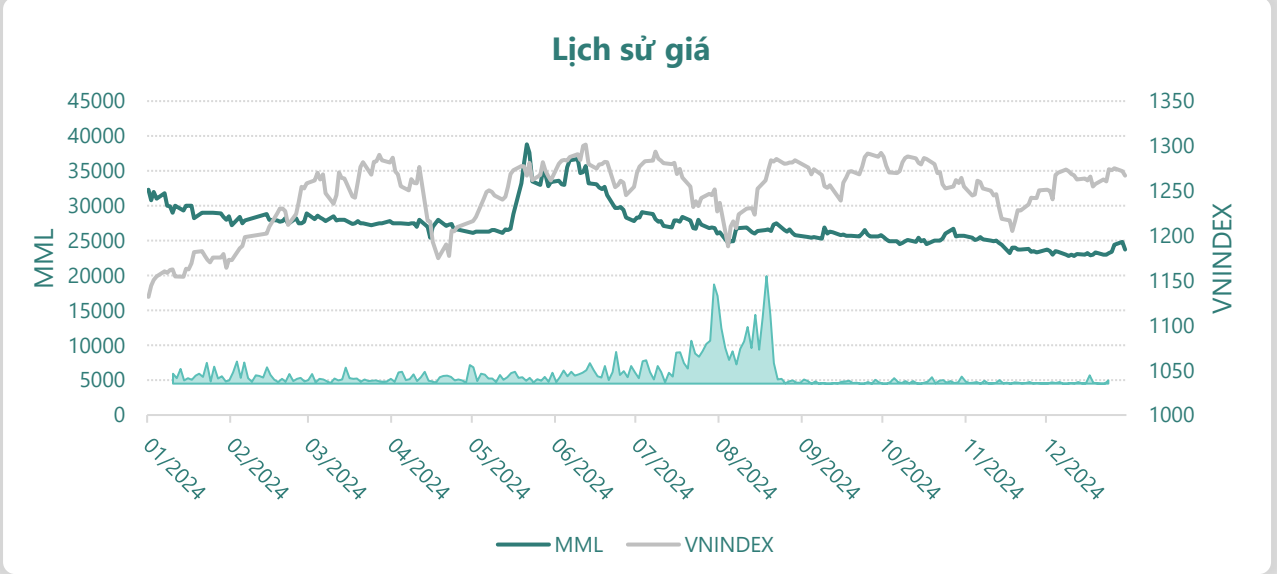
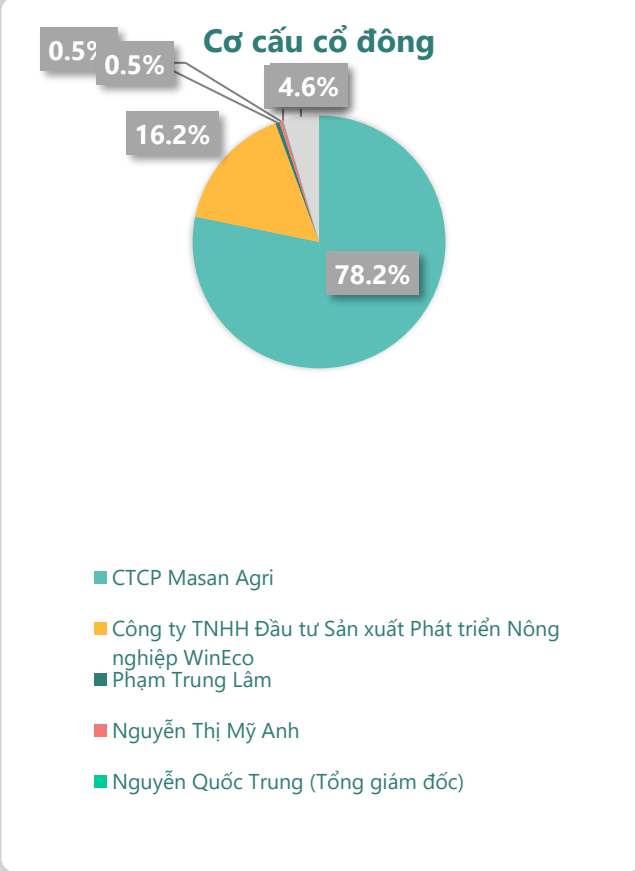
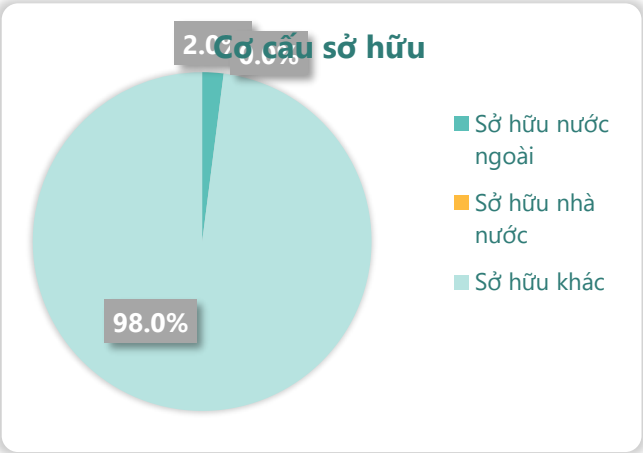
LN thuần 2024
11.7 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 537 102%

LN sau thuế 2024
25.3 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 565 105%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.2%
YoY: +/-▲ 5.7%

ROE 2024
0.6%
YoY: +/-▲ 7.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,800 - 38,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,799
Số lượng CPLH (CP)	329,052,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,090
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.66
EPS	82
P/E	288.4

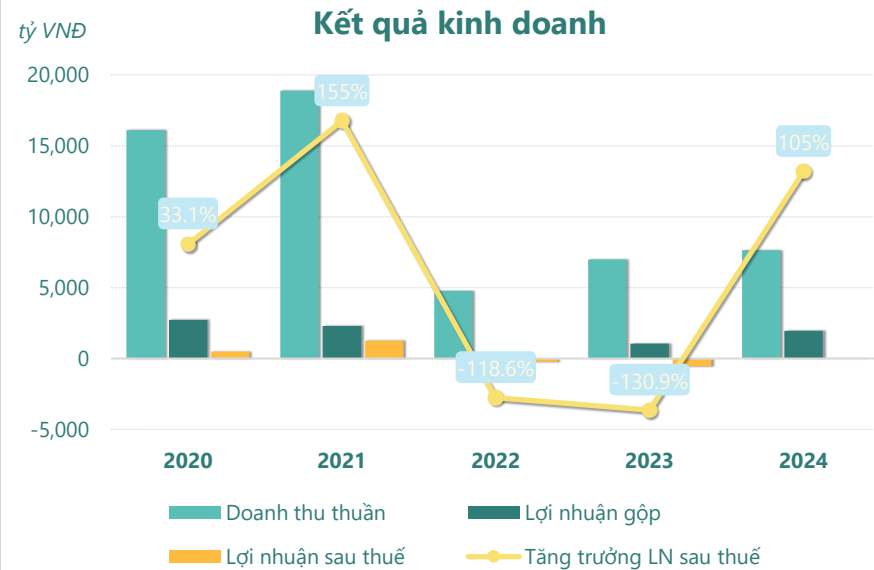


Năm **2024**, **MML** ghi nhận doanh thu thuần **7,650** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.35** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.53%** và **tăng 105%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.57%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



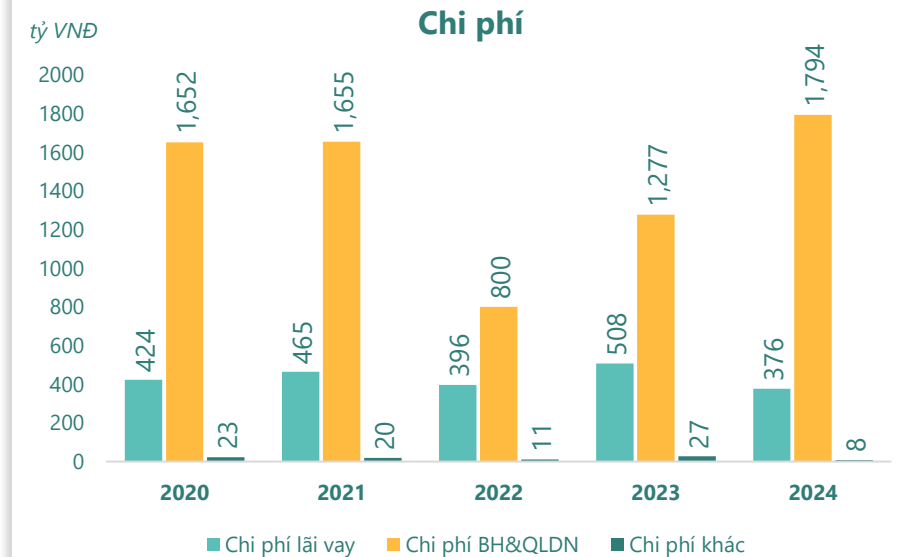
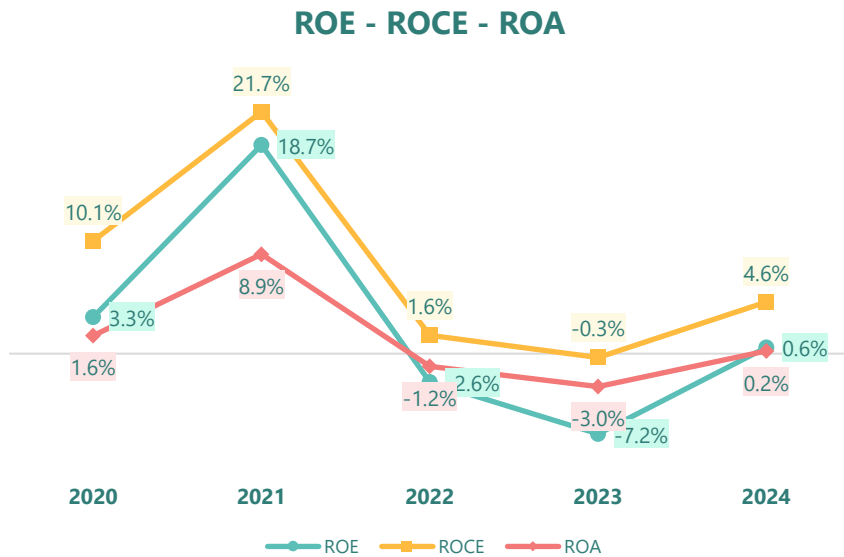
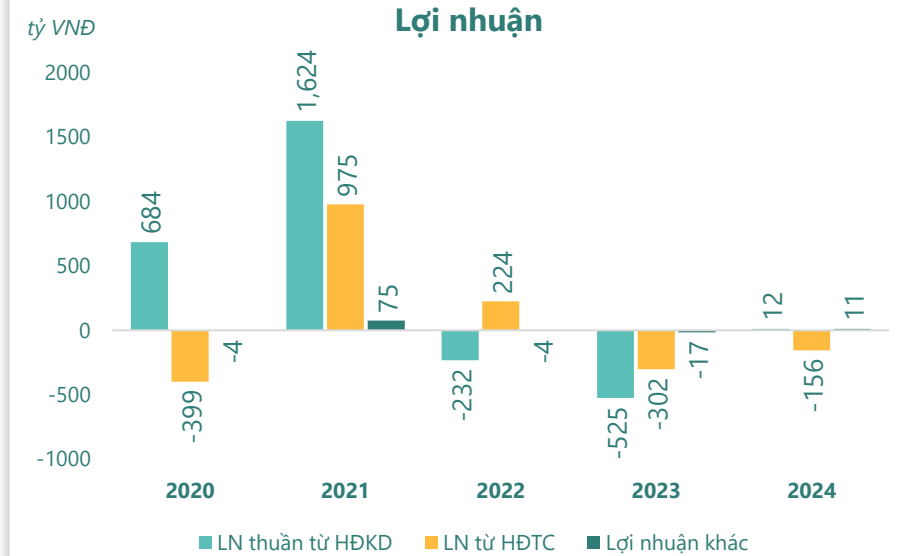
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, MML có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.72** tỷ đồng, **tăng lên 536.4** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (312.6 tỷ đồng) là 300.9 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

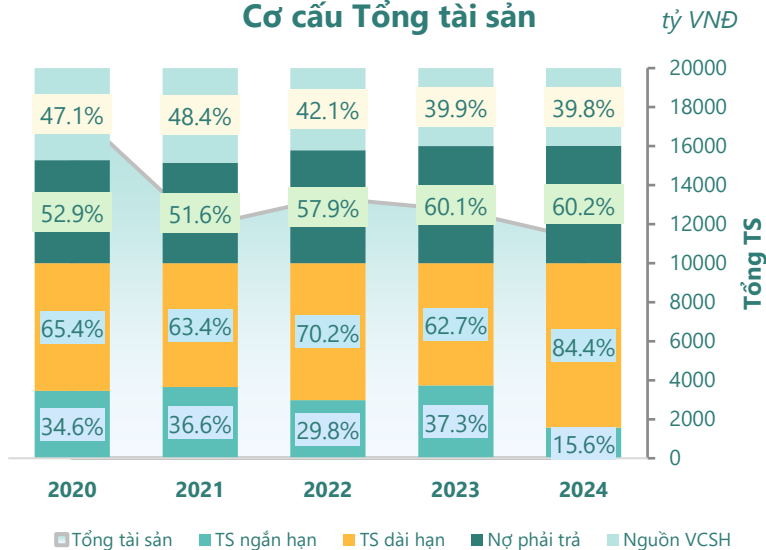
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **376.5** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1,794** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 7.69** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MML năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.57%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

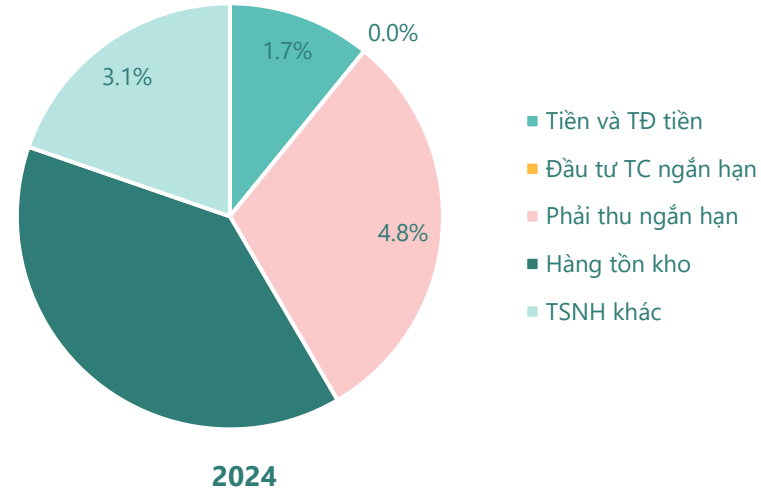


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

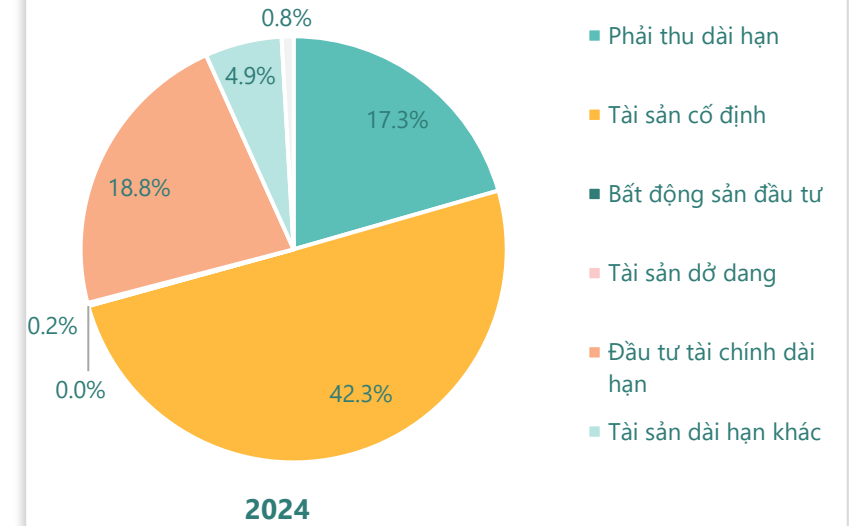
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MML** năm 2024 đạt **11,229** tỷ đồng, giảm **11.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

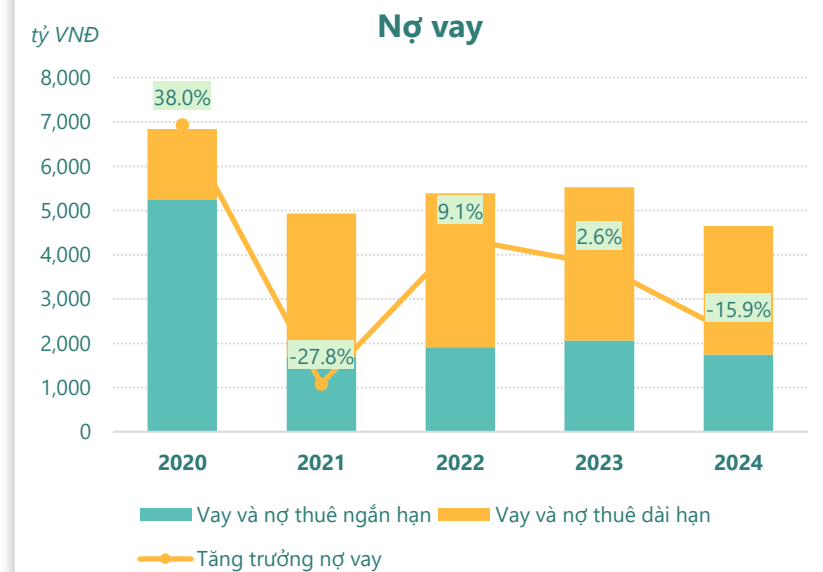
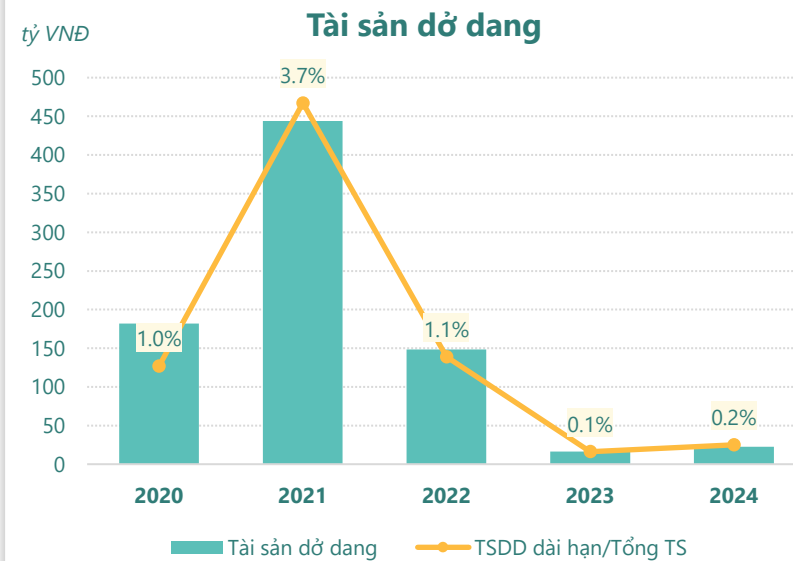
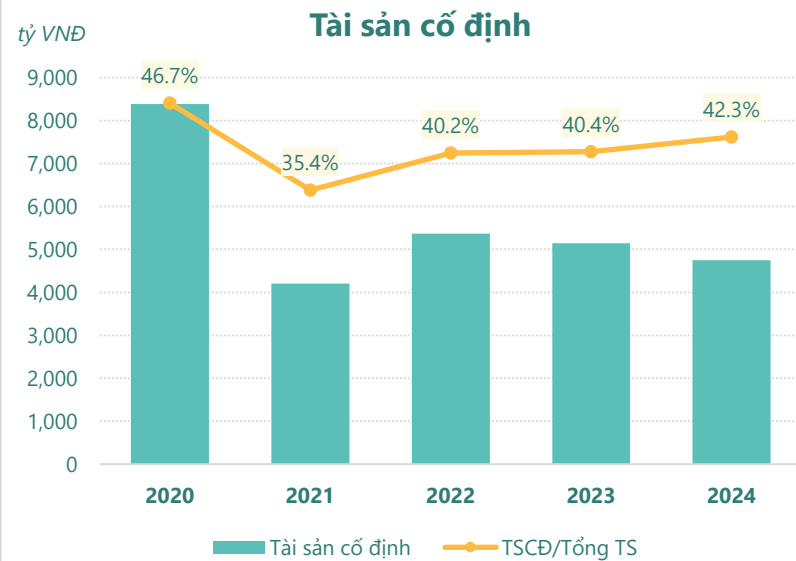
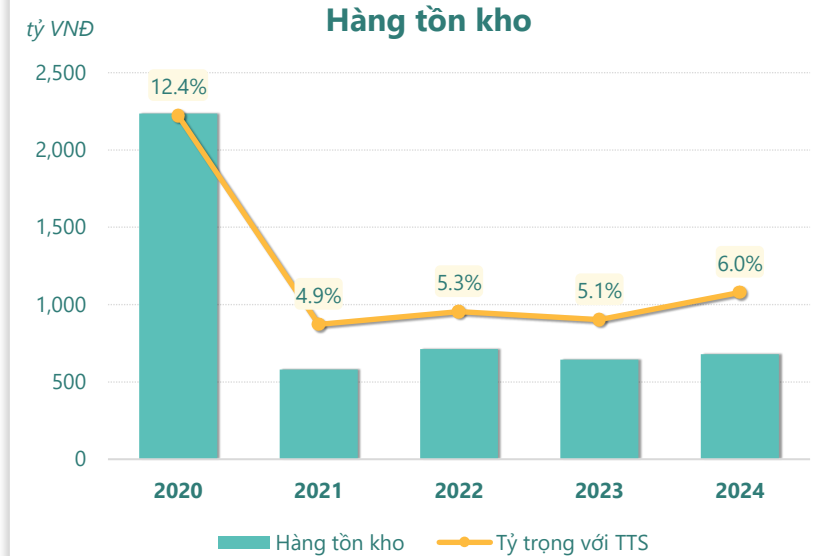
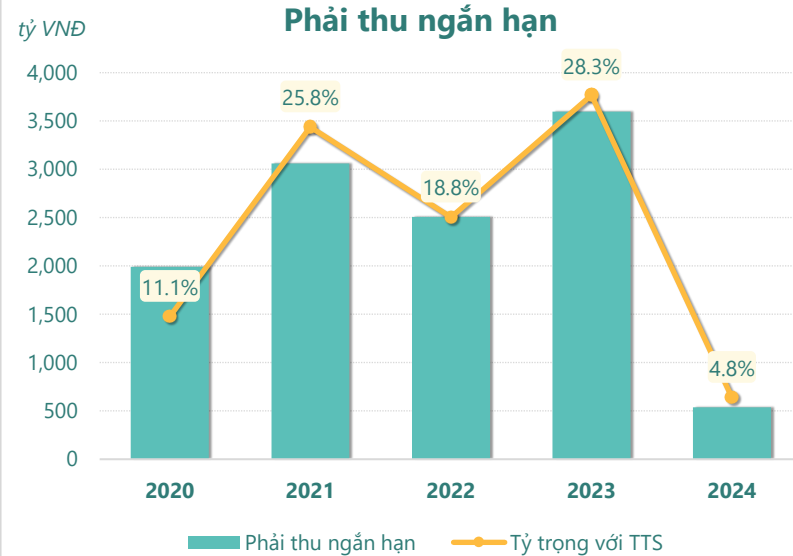
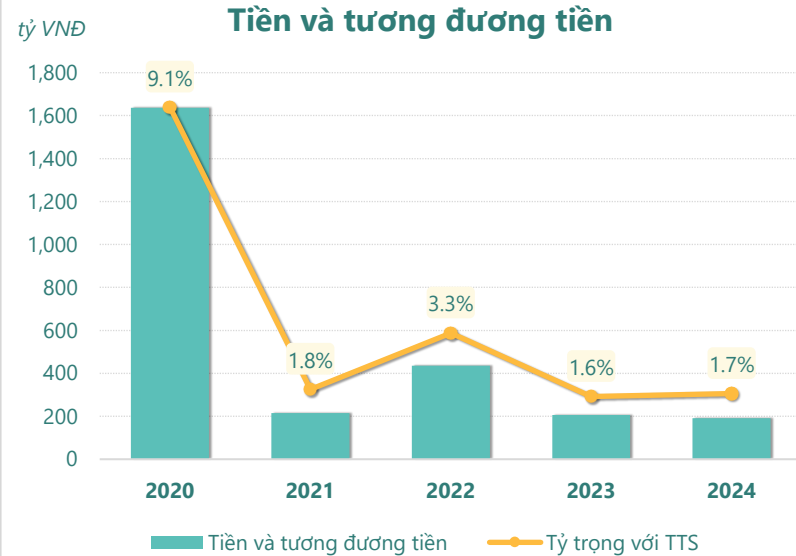
Tài sản ngắn hạn của MML năm 2024 giảm **63.1%** so với năm trước, đạt **1,753** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.05%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.79% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

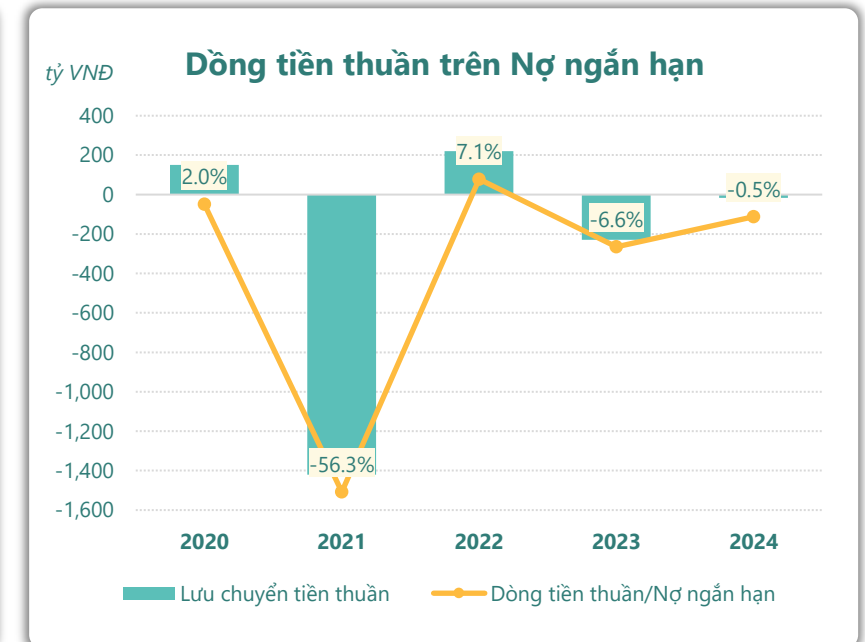
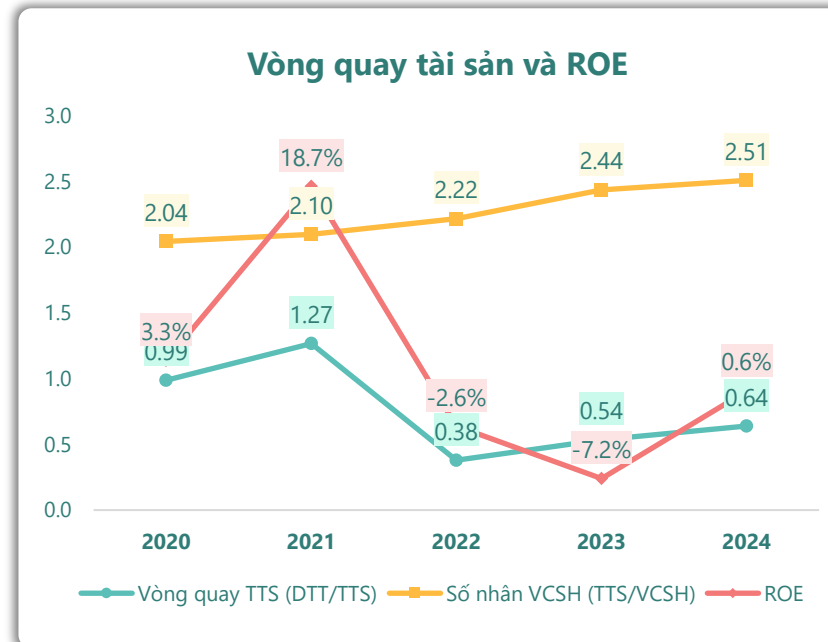
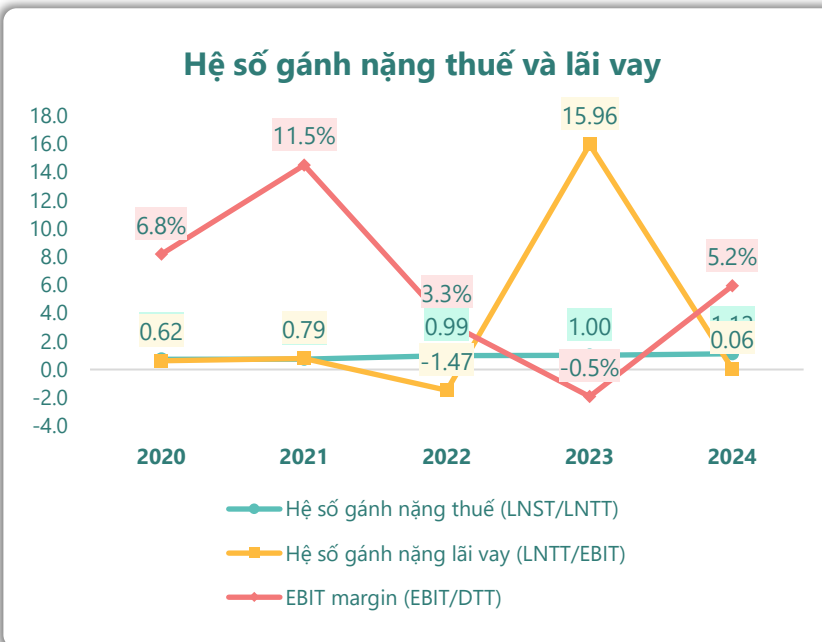
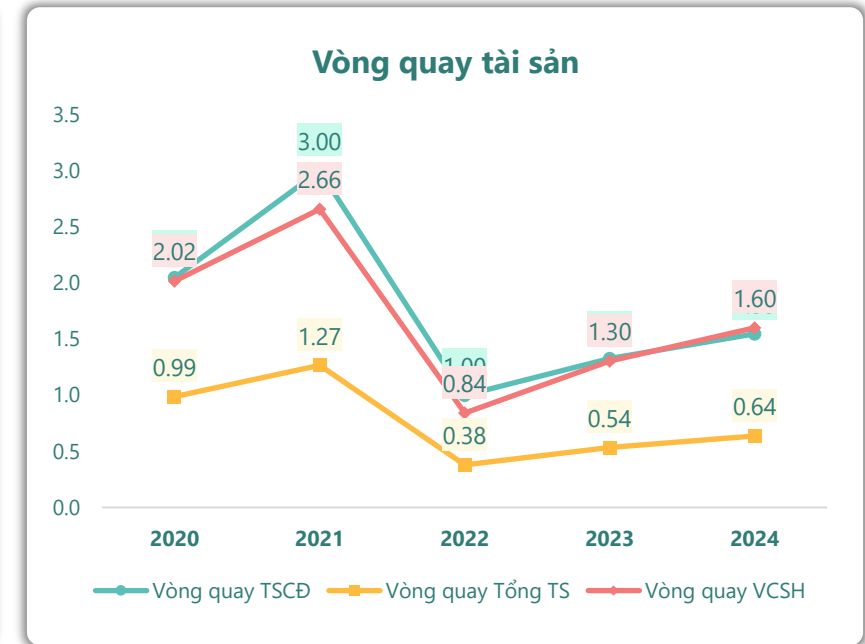
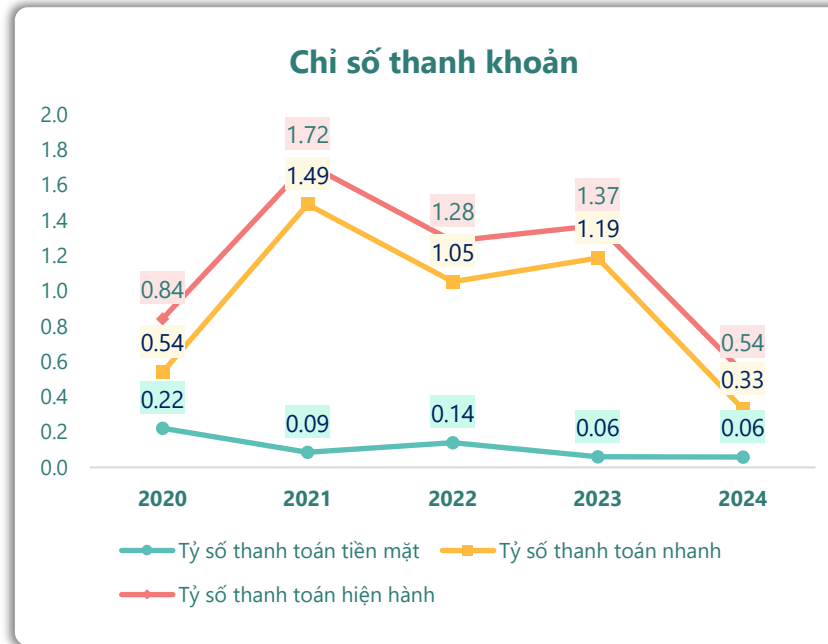
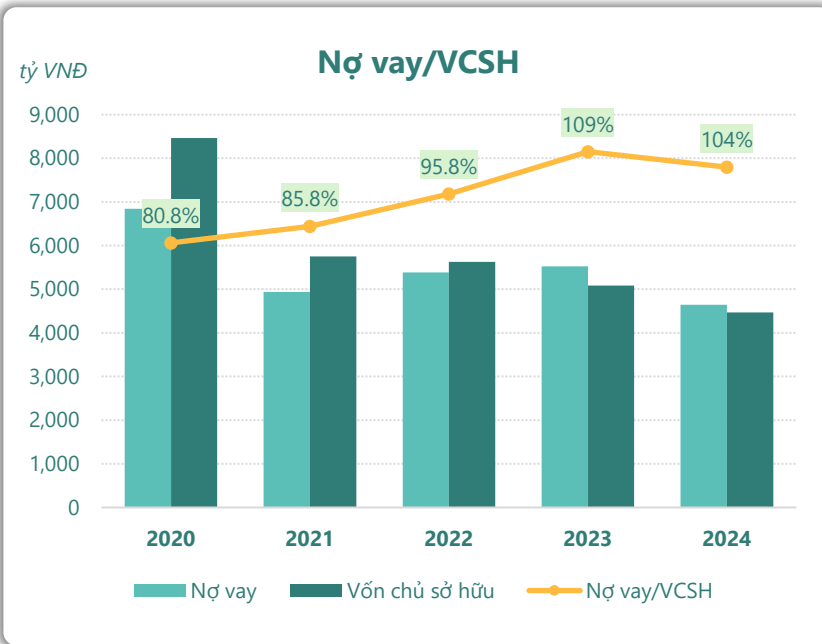
Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.7%** so với năm trước và đạt **9,476** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **84.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 18.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	18,891	4,785	6,984	7,650
Giá vốn hàng bán	16,588	4,440	5,932	5,688
Lợi nhuận gộp	2,303	344	1,053	1,962
Doanh thu HĐTC	1,521	633	224	246
Chi phí TC	545	410	527	402
Chi phí lãi vay	465	396	508	376
LN trong công ty LKLD	0.41	0	1.77	0
Chi phí bán hàng	902	439	970	1,428
Chi phí QLDN	753	361	307	366
LN thuần từ HĐKD	1,624	-232	-525	11.7
Lợi nhuận khác	74.7	-3.68	-17.0	11.0
LN trước thuế	1,699	-236	-542	22.7
Lợi nhuận sau thuế	1,254	-234	-540	25.3
LNST của CĐ cty mẹ	1,331	-145	-386	27.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	167	1,069	-437	637
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,811	-520	76.3	119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,223	-328	131	-772
Tiền đầu kỳ	1,636	215	436	206
Lưu chuyển tiền thuần	-1,421	221	-229	-16.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.29	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	215	436	206	190

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	11,871	13,346	12,733	11,229
Tài sản ngắn hạn	4,342	3,975	4,751	1,753
Tiền và tương đương tiền	215	436	206	190
Đầu tư tài chính ngắn hạn	256	2.50	0	0
Phải thu ngắn hạn	3,061	2,508	3,598	538
Hàng tồn kho	580	713	643	679
Tài sản ngắn hạn khác	229	316	304	345
Tài sản dài hạn	7,529	9,371	7,981	9,476
Phải thu dài hạn	31.7	1,018	23.0	1,948
Tài sản cố định	4,208	5,370	5,147	4,753
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	444	148	16.4	22.4
Đầu tư tài chính dài hạn	2,135	2,135	2,126	2,114
Tài sản dài hạn khác	581	559	555	553
Lợi thế thương mại	129	141	113	85.7
Nợ phải trả	6,120	7,723	7,649	6,759
Nợ ngắn hạn	2,523	3,098	3,461	3,245
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,694	1,908	2,062	1,740
Phải trả người bán ngắn hạn	550	784	489	636
Nợ dài hạn	3,597	4,625	4,188	3,514
Vay và nợ thuê dài hạn	3,242	3,479	3,463	2,908
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,751	5,624	5,084	4,469
Vốn chủ sở hữu	5,751	5,624	5,084	4,469
Vốn điều lệ	3,270	3,271	3,271	3,291
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0